

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHI TIÊU CÔNG CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC

143501

06 53.19

Phạm Vũ Thắng*

Tóm tắt:

Chi tiêu cho giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng luôn là ưu tiên hàng đầu của chính phủ các nước trên thế giới. Chi tiêu công cho giáo dục đại học thường được cấp trực tiếp cho trường đại học, nhưng một phần ngân sách được cấp cho sinh viên để đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận giáo dục. Bài viết này tổng hợp kinh nghiệm về chính sách của các nước về chi tiêu công cho giáo dục thông qua sinh viên. Bài báo này là sản phẩm đề tài nghiên cứu cấp trường mã số KT.15.16.

Từ khóa: Giáo dục đại học, chi tiêu công, trợ cấp cho sinh viên, vay vốn sinh viên, công bằng

1. Tổng quan chi tiêu công cho giáo dục đại học

Chi tiêu công cho giáo dục đại học giữa các nước thông thường được phản ánh thông qua 2 tiêu chí: (1) Tỷ trọng chi tiêu công cho giáo dục đại học tính trên GDP và (2) Chi tiêu công cho một sinh viên tính theo sức mua tương đương (PPP). Trong khi tiêu chí thứ nhất phản ánh quy mô đầu tư công của chính phủ cho giáo dục đại học thì tiêu chí thứ hai giúp cho việc phản ánh đúng bản chất về mức độ đầu tư khi tính đến quy mô sinh viên đại học và thực lực kinh tế của một quốc gia.

Bảng 1 dưới đây trình bày tỷ trọng chi tiêu công cho giáo dục đại học tính trên GDP ở một số nước trên thế giới. Ở nhóm các nước

phát triển có nền giáo dục hàng đầu thế giới, mức chi tiêu công cho giáo dục đại học chiếm từ 1% đến 2% GDP, cụ thể Australia là 1,16%, Mỹ là 1,36%, New Zealand là 1,84% và Thụy Điển là 1,94 % GDP. Duy nhất Nhật Bản chỉ dành 0,76% GDP để đầu tư cho giáo dục đại học.

Ở nhóm các nước đang phát triển và có nền giáo dục trung bình và thấp, mức chi tiêu cho giáo dục đại học thường ở mức dưới 1% GDP, ví dụ như Mexico (0,93%), Mozambique (0,92%) và Nepal (0,54%). Việt Nam có tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục đại học tính trên GDP là 1.05%. Mức chi tiêu của Việt Nam tương đối cao so với các nước đang phát triển, thể hiện chính sách ưu tiên rất lớn của chính phủ cho giáo dục đại học.

* Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bảng 1: Tỷ trọng chi tiêu công cho giáo dục đại học tính trên GDP

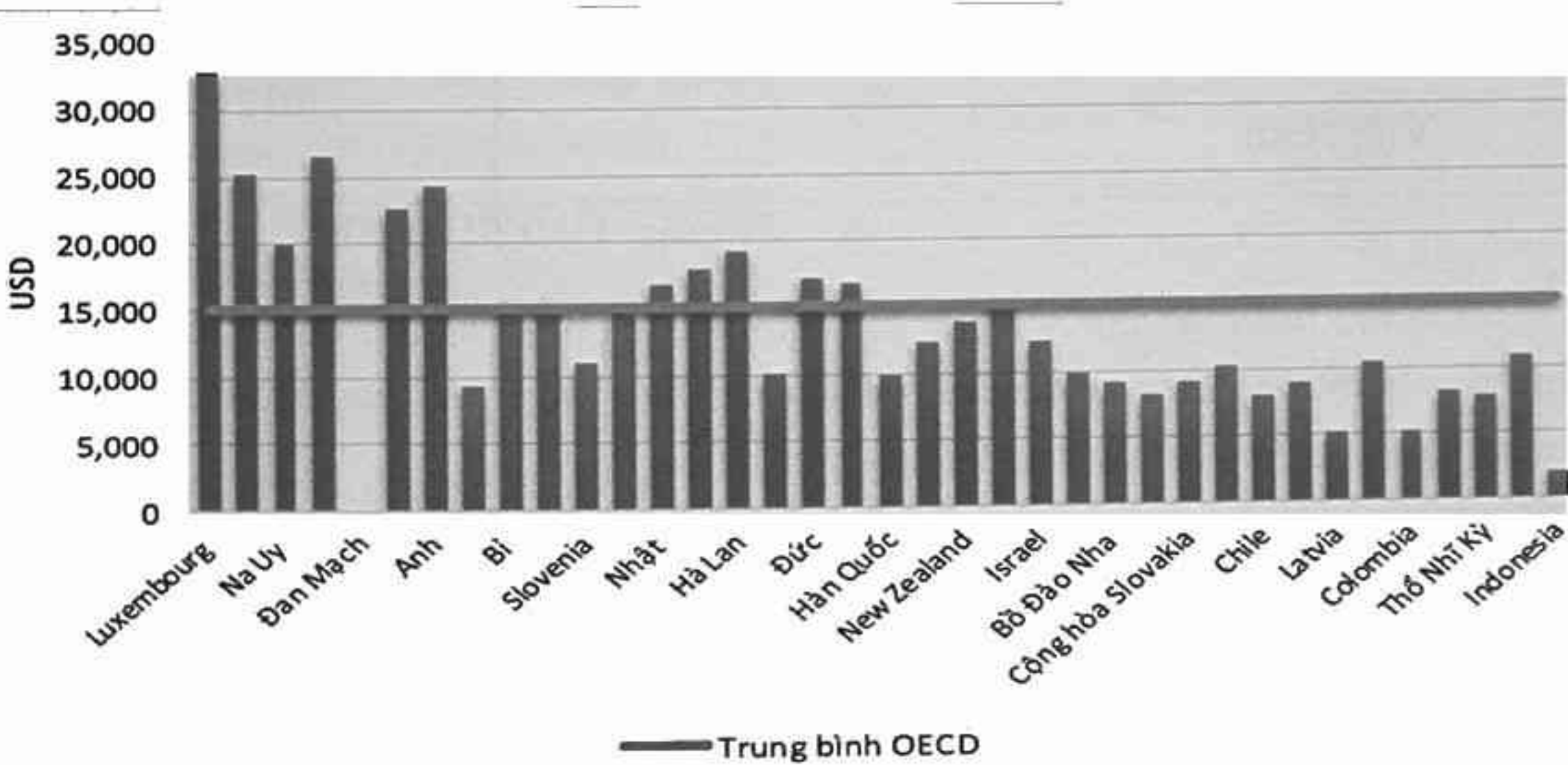
Nước	Năm tính	Tỷ trọng (%)
Nhóm nước phát triển		
Australia	2012	1,16
Nhật Bản	2013	0,76
New Zealand	2012	1,84
Thụy Điển	2012	1,94
Mỹ	2011	1,36
Nhóm nước đang phát triển		
Mexico	2011	0,93
Nepal	2014	0,54
Mozambique	2012	0,92
Việt Nam	2012	1.05

Nguồn: UNESCO/UIS, 2015.

Khi xem xét tiêu chí chi tiêu công cho một sinh viên trong một năm tính theo sức mua tương đương PPP (trình bày ở Hình 1 dưới đây), ở nhóm các nước phát triển có nền giáo dục tiên tiến, mức chi tiêu công cho giáo dục đại học từ 10.000 USD đến hơn 30.000 USD và trung bình OECD là 15.000 USD, cụ thể cao nhất là Luxembourg (32.876 USD), Thụy Điển (22.000 USD) và Australia (16.000

USD), trong khi đó Iceland, Slovenia và Ý đều khoảng 10.000 USD. Ở nhóm các nước đang phát triển có nền giáo dục trung bình và thấp trên thế giới, chi tiêu công cho giáo dục đại học thường thấp hơn 10.000 USD như Chile và Mexico (8.000 USD). Đầu tư công cho 1 sinh viên đại học ở Indonesia là 2.160 USD, bằng 1/8 mức chi tiêu công bình quân của các nước OECD cho giáo dục đại học.

Hình 1: Chi tiêu công bình quân cho một sinh viên đại học ở OECD năm 2012 (tính theo USD PPP)



Nguồn: OECD, Education at a Glance 2015 – Sơ đồ B1.2

Tương tự với Indonesia, Việt Nam có mức chi tiêu công cho một sinh viên rất thấp (2.062 USD), chỉ bằng 1/16 lần mức chi tiêu công của Luxembourg (32.876 USD), bằng 1/13 mức chi tiêu công của Mỹ (26.000 USD), bằng 1/11 mức chi tiêu công của Thụy Điển (22.000 USD), và bằng 1/8 so với mức chi tiêu công bình quân của các nước OECD cho một sinh viên.

Bảng 2 so sánh mức chi tiêu công của Việt Nam so với các nước trong khu vực cho thấy mức chi của Việt Nam chỉ bằng 1/20 mức chi của Brunei, 1/6 của Malaysia và 1/8 của Singapore. Mức chi tiêu công của Việt Nam xấp xỉ với mức chi tiêu công của Indonesia và Thái Lan.

Bảng 2: Chi tiêu công bình quân cho một sinh viên đại học ở một số nước Đông Nam Á (tính theo USD PPP)

Đơn vị: USD

Nước	Năm tính	Giá trị
Brunei	2014	40.978
Campuchia	2010	686
Indonesia	2013	2.159
Malaysia	2013	13.290
Philippines	2009	539
Singapore	2013	17.213
Thái Lan	2012	2.670
Việt Nam	2012	2.062

Nguồn: UNESCO/UIS

Có thể nói mặc dù tỷ trọng chi cho giáo dục đại học của Việt Nam tính trên GDP là tương đối cao so với các nước đang phát triển khác, nhưng do quy mô sinh viên lớn và mức độ phát triển kinh tế của Việt Nam còn thấp nên chi tiêu công cho một sinh viên của Việt Nam tính theo sức mua tương đương PPP là rất thấp so với các nước phát triển và đang phát triển trên thế giới. Phần tiếp theo sẽ trình

bày các mô hình chi tiêu công cho giáo dục đại học mà các nước trên thế giới đang thực hiện.

2. Các mô hình chi tiêu công cho giáo dục đại học

Chính phủ các nước thường thực hiện phân bổ trực tiếp cho trường đại học và phân bổ gián tiếp cho trường thông qua trợ cấp tài chính cho người học. Hầu hết hệ thống các

trường đại học ở châu Âu nhận hỗ trợ tài chính của chính phủ để trang trải cho các hoạt động thiết yếu thông qua một khoản ngân sách theo khối. Ngân sách cấp theo khối được thực hiện cho nhiều loại chi phí như giảng dạy, chi phí vận hành hoặc nghiên cứu (Claeys-Kulik và Estermann, 2015).

Các quốc gia trên thế giới sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để phân bổ ngân sách cho các trường đại học. Theo Salmi và Hauptman (2006), có 3 phương thức truyền thống thường được các nước sử dụng để phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học bao gồm: ngân sách thương lượng/ đặc thù, ngân sách theo hạng mục/dành riêng và ngân sách theo công thức.

Phương thức 1. Ngân sách thương lượng/đặc thù

Hình thức phân bổ ngân sách này được đàm phán giữa chính phủ và các trường đại học và chủ yếu dựa trên yếu tố lịch sử, chính trị hoặc ngân sách được nhận ở các năm trước.

Ngân sách thương lượng thường được giao cho các trường đại học theo 2 cách sau: ngân sách theo các khoản và ngân sách theo khối. Ngân sách theo các khoản là ngân sách thường được thỏa thuận và thực hiện thông qua việc phân bổ hạng mục hay các khoản cho các trường đại học. Còn ngân sách theo khối chỉ cung cấp một khoản trợ cấp trọn gói cho các trường đại học.

Phương thức 2. Ngân sách theo hạng mục/dành riêng

Đây là một dạng truyền thống của phân bổ kinh phí cho các trường đại học. Các hạng

mục của các trường đại học được chỉ định hướng đến các mục tiêu cụ thể. Các mục tiêu này có thể là nhu cầu cụ thể của các trường đại học như khu vực địa lý, nhu cầu kinh tế xã hội hoặc mục tiêu của chính phủ liên quan đến cơ sở hạ tầng.

Phương thức 3. Phân bổ ngân sách theo công thức

Ngược lại với 2 phương thức phân bổ ngân sách trên, phương thức phân bổ ngân sách theo công thức là sự kết hợp giữa mức phân bổ ngân sách với yếu tố đầu ra. Theo Jaramillo and Melonio (2011), phương thức phân bổ ngân sách theo hiệu suất hoạt động có 2 tác động tích cực: tập trung vào kết quả, dẫn đến trách nhiệm và hiệu quả có thể đạt được. Thứ hai là tạo ra sự phát triển cho môi trường cạnh tranh, qua đó thúc đẩy sự đổi mới và tiết kiệm.

Trong công thức phân bổ, các chỉ số trong công thức phân bổ thường là các yếu tố đầu vào và đầu ra trong giảng dạy và nghiên cứu. Nếu như yếu tố đầu ra chỉ tính đến số lượng sinh viên, tỷ lệ sinh viên/cán bộ hoặc số nghiên cứu sinh thì phân bổ theo hiệu quả hoạt động còn quan tâm đến số sinh viên nhận bằng tốt nghiệp đại học, cao học và thời gian hoàn thành chương trình học theo tiêu chuẩn, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp sau khi ra trường hoặc số sinh viên quốc tế. Các chỉ số về nghiên cứu bao gồm số bằng, luận án tiến sĩ, số hợp đồng được ký kết, thu nhập từ chuyển giao công nghệ và nghiên cứu khoa học... Từ các chỉ số trên có thể có được thông tin toàn diện về chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và tổ chức của các trường đại học (Bảng 3).

Bảng 3: Các chỉ số trong công thức phân bổ

	Đầu vào	Khối lượng xử lý	Đầu ra	Khác
Giảng dạy	Sinh viên đại học/cao học; tỷ lệ sinh viên/cán bộ	Số học sinh dự thi; Số tín chỉ (ECTS) đạt được; Số bài thi đạt; Năm hoàn thành	Bằng đại học/cao học đạt được; Hoàn thành cấp học theo thời gian học tập chuẩn	Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp; Giá trị gia tăng của bằng cấp; Số sinh viên quốc tế
Nghiên cứu	Sinh viên học tiến sỹ/nghiên cứu sinh		Số bằng/luận án tiến sỹ hoàn thành; Đánh giá về nghiên cứu; Số đơn đăng ký bằng sáng chế thành công; Thu hút vốn bên ngoài cho nghiên cứu; Các hoạt động khoa học; Số hợp đồng nghiên cứu được ký kết; ấn phẩm/trích dẫn; Thu nhập từ chuyển giao công nghệ và nghiên cứu khoa học; Số cán bộ nghiên cứu có ấn phẩm	
Khác	Cán bộ; Diện tích mặt bằng		Thu hút vốn bên ngoài; Thu hút vốn quốc tế/EU; kết quả xếp hạng	Số sinh viên quốc tế; Các chỉ số về đa dạng; Quan hệ với cộng đồng; đánh giá các kế hoạch chiến lược của đại học; Cơ cấu/chất lượng cán bộ

Nguồn: Claeys-Kulik và Estermann, 2015, trang 26.

Bảng 4 cung cấp số liệu ước tính tỷ lệ của phần vốn phân bổ theo hiệu quả hoạt động trong ngân sách Chính phủ dành cho giáo dục đại học tại một số quốc gia và khu vực.

Một số khu vực có tỷ lệ của nguồn vốn phân bổ theo hiệu quả hoạt động trong ngân sách dành cho giáo dục đại học dao động từ 20% đến 35% (Australia, Hà Lan, Hồng Kông, Bắc – vùng -Rhine Westphalia của Đức), bang

Louisiana-Hoa Kỳ), 50% đến 60% (Anh, Đan Mạch, Thuringia của Đức) hoặc trên 75% (Áo, Phần Lan, Scotland, bang Tennessee của Hoa Kỳ). Chỉ có duy nhất Ireland có phần vốn phân bổ theo hiệu quả hoạt động chỉ chiếm 0,8% trong ngân sách Chính phủ dành cho giáo dục đại học (năm 2015) và ước tính sẽ đạt được 10% trong các năm tiếp theo. Ngoài ra, bảng 4 cho thấy một số quốc gia và khu vực áp dụng

phương thức thỏa thuận về hiệu quả hoạt động giữa chính phủ và các trường đại học, cụ thể là Scotland, Bắc – vùng -Rhine Westphalia và Thuringia (Đức)).
Hà Lan, Áo, Phần Lan, Hồng Kông, Iceland,

Bảng 4: Tỷ lệ tương quan của phần vốn phân bổ theo hiệu quả hoạt động trong ngân sách của Chính phủ dành cho giáo dục đại học

Nước	Tỷ lệ ngân sách phân bổ theo hiệu quả hoạt động trên tổng ngân sách thường xuyên	Thỏa thuận về hiệu quả hoạt động (PA) được áp dụng có tác động trực tiếp đến phân bổ ngân sách
Hà Lan	27% - 32%	Có
Áo	Gần 100%	Có
Australia	20%	Không (PA là điều kiện nhận phân bổ)
Đan Mạch	60%	Không
Anh	50%	Không
Phần Lan	75% - 100%	Có
Hồng Kông	23%	Có
Ireland	0,8% (2015) – 10% (các năm tiếp theo)	Có
Bắc – vùng -Rhine Westphalia (Đức)	23%	Có
Louisiana (Mỹ)	25%	Không
Scotland	85%	Có
Tennessee (Mỹ)	100%	Không
Thuringia (Đức)	55%	Có

Nguồn: Center for Higher Education Policy Studies (CHEPS), 2015, trang 12

Phương thức phân bổ ngân sách cho các trường đại học theo hợp đồng hiệu quả hoạt động được sử dụng hướng đến 5 mục tiêu: (i) khuyến khích các trường đại học định hình chiến lược để thành lập một hệ thống giáo dục đại học đa dạng, (ii) thiết lập và cải thiện đối thoại chiến lược giữa chính phủ và các trường đại học, (iii) cải thiện các hoạt động cốt lõi của các trường đại học như chất lượng giảng dạy, nghiên cứu hoặc đảm bảo các yêu cầu tối thiểu, (iv) nâng cao hiệu quả hoạt động của trường đại học liên quan đến một số chỉ tiêu như tỷ lệ sinh viên hoàn thành khóa học, bỏ học hoặc thời gian nhận được bằng tốt nghiệp, (v) nâng cao trách nhiệm và tính minh bạch (Claeys-Kulik và Estermann, 2015).

3. Các mô hình hỗ trợ tài chính cho sinh viên

OECD (2015) tổng kết các mô hình hỗ trợ tài chính cho sinh viên và phân chia thành 4 mô hình dựa trên các mức học phí và hệ thống hỗ trợ tài chính cho sinh viên đại học:

Mô hình 1: Các nước không có hoặc học phí thấp và hệ thống hỗ trợ sinh viên hào phóng

Mô hình này được thực hiện ở các nước Bắc Âu như là Đan Mạch, Phần Lan, Iceland, Na Uy và Thụy Điển. Sinh viên không phải trả học phí và hưởng lợi từ sự hỗ trợ hào phóng cho giáo dục đại học. Tiếp cận tài trợ cho giáo dục đại học trong mô hình phản ánh giá trị xã hội của các nước này, như sự bình đẳng về cơ hội và công bằng xã hội. Mô hình dựa trên quan điểm: Chính phủ nên cung cấp miễn phí giáo dục đại học cho công dân và việc tiếp cận giáo dục đại học là một quyền, chứ không phải là một đặc ân. Tại Đan Mạch, trong năm học 2015 – 2016, số tiền trợ cấp tối đa của nhà nước là 791 Euro/ 1 tháng cho mỗi sinh viên. Ngoài ra, chính phủ Đan Mạch còn hỗ trợ một khoản trợ cấp bổ sung là 1.125 Euro/1 tháng cho sinh viên là người khuyết tật. Sinh viên đã nhận trợ cấp có thể tiếp cận khoản vay công lên đến 405 Euro/1 tháng. Số lượng sinh viên nhận được trợ cấp chiếm đến 88 % trên tổng số sinh viên ở nước này (Eurydice - Facts and Figures, 2015, trang 20).

Mô hình 2: Các nước có mức học phí cao và hệ thống hỗ trợ sinh viên phát triển

Các nước thực hiện mô hình 2 như Australia, Canada, Hà Lan, New Zealand, Anh và Mỹ. Mức học phí cao song song với hệ thống hỗ trợ sinh viên được phát triển tốt đã đáp ứng nhu cầu của toàn bộ sinh viên. Đó có thể là một cách hiệu quả để tăng cường sự tiếp cận giáo dục đại học.

Tại Hà Lan, chính phủ xác định mức học phí là 1.951 Euro cho năm 2015. Trợ cấp cho sinh viên hàng tháng khoảng từ 100 Euro cho đến 279 Euro. Với chính sách mới vào năm 2015/2016, Chính phủ trợ cấp thêm từ 239 Euro đến 260 Euro/ 1 tháng cho sinh viên có thu nhập của cha mẹ dưới 46.000 Euro. Sinh viên có thể nhận một khoản vay là 294 Euro/1 tháng để trang trải cho chi phí sinh hoạt. Về số lượng, 77% sinh viên nhận được trợ cấp và 28% sinh viên nhận được các khoản vay. (Eurydice - Facts and Figures, 2014, trang 29).

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, học phí cao vẫn có thể là một gánh nặng tài chính cho sinh viên và gia đình ngay cả khi mức hỗ trợ cho sinh viên là tương đối cao.

Mô hình 3: Các nước có mức học phí cao và hệ thống hỗ trợ sinh viên kém phát triển

Mô hình 3 này có thể thấy ở các nước như Chile, Nhật Bản và Hàn Quốc: hầu hết sinh viên phải trả học phí cao nhưng hệ thống hỗ trợ sinh viên lại kém phát triển so với những quốc gia áp dụng Mô hình 1 và 2. Nhật Bản là nước có tỷ lệ chi tiêu công được phân bổ cho giáo dục đại học trên GDP khá thấp so với các nước phát triển khác cụ thể là 0,76% (UNESCO/UIS).

Việc áp dụng mức học phí cao và hệ thống hỗ trợ sinh viên kém phát triển đã tạo ra gánh nặng tài chính lớn đối với học sinh và gia đình. Điều này phần nào giải thích tỷ lệ nhỏ sinh viên được hưởng lợi từ các khoản chi tiêu công ở các nước này.

Mô hình 4: Các quốc gia có mức học phí thấp và hệ thống hỗ trợ sinh viên kém phát triển

Nhóm thứ tư bao gồm các nước như Áo, Bỉ, Pháp, Ý, Thụy Sĩ, Cộng hòa Czech, Ireland, Ba Lan, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Các quốc gia này có những rào cản về tài

chính tương đối thấp để người học có thể tiếp cận giáo dục đại học dễ dàng. Mức hỗ trợ sinh viên tương đối thấp, chủ yếu chỉ nhằm tới các nhóm cụ thể. Các trường đại học thường phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của nhà nước. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia vào giáo dục đại học ở các nước này lại thường thấp hơn mức trung bình của OECD.

Mô hình 4 cho thấy rằng học phí thấp được giả định để người dân dễ dàng tiếp cận tới giáo dục, nhưng thực tế điều này không nhất thiết đảm bảo sự tiếp cận nhiều hơn tới giáo dục đại học. Hệ thống cho vay như các khoản vay công hoặc vay có bảo lãnh của nhà nước không sẵn có hoặc chỉ có cho một tỷ lệ nhỏ sinh viên. Tại Áo, học phí mỗi năm được xác định là 363 Euro/ 1 kỳ. Hỗ trợ sinh viên được nhận hàng tháng có thể lên đến 8.952 Euro mỗi năm. Số tiền này được đánh giá dựa trên cơ sở thu nhập và số lượng thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, không có khoản vay công nào dành cho sinh viên tại Áo. Trong năm học 2013 – 2014, chỉ khoảng 15% sinh viên ở nước này được nhận trợ cấp tài chính của Nhà nước để đi học đại học.

Số tiền trợ cấp công dành cho sinh viên tại Pháp phụ thuộc vào tình trạng sinh viên có sống cùng gia đình hay không. Số tiền này dao động từ 1.904 Euro với sinh viên sống cùng gia đình cho đến 5.052 Euro đối với sinh viên không sống cùng gia đình. Không có các khoản cho vay hay trợ cấp cho gia đình tại Pháp. Số lượng sinh viên nhận được trợ cấp vào khoảng 35% trên tổng số sinh viên (Eurydice - Facts and Figures, 2015, trang 26, 37).

4. Kết luận

Chính phủ các quốc gia luôn dành khoản ngân sách nhất định đầu tư cho giáo dục đại học. Bên cạnh phân bổ ngân sách trực tiếp cho trường đại học, Chính phủ cũng dành một

phần ngân sách công chi cho sinh viên. Chính phủ các quốc gia hỗ trợ tài chính như học bổng, cho vay sinh viên, giúp sinh viên thuộc hộ gia đình có thu nhập thấp trang trải chi phí học tập; hỗ trợ tài chính chi phí ăn ở, đi lại cho sinh viên ở xa và ở nông thôn; hỗ trợ chi phí chăm sóc trẻ cho sinh viên là mẹ đơn thân v.v...

Nghiên cứu của Wilhelm và cộng sự (2005) cho thấy ở nhiều nước, chi tiêu công không hiệu quả và mang lại lợi ích cho người nghèo không cân xứng. Keller (2010) nghiên cứu về mối quan hệ của chi tiêu công cho giáo dục và bất bình đẳng thu nhập bằng cách hiển thị rằng sự gia tăng trong chi tiêu công có thể dẫn đến sự gia tăng trong tỉ lệ nhập học của học sinh, sinh viên ở các gia đình thu nhập thấp và giảm bất bình đẳng. Việt Nam cũng dành nhiều ngân sách công để hỗ trợ cho sinh viên nghèo, tuy nhiên chưa có công trình nghiên cứu định lượng nào đánh giá tính hiệu quả về chính sách tài chính hỗ trợ sinh viên ở Việt Nam. Nội dung này sẽ được trình bày ở bài viết sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al-Samarrai, S. (2007). Education spending and equity in Bangladesh A background paper for the Bangladesh Poverty Assessment.
- Centre for Higher Education Studies. (2006). Country Background Report for Czech Republic OECD Thematic Review of Tertiary Education Czech Republic: Ministry of Education, Youth and Sports: CHES.
- Department for Business Innovation & Skill. (2014). Student Finance - The Education (Student Support) (Amendment) Regulations 2014: Equality Analysis: DBIS.
- Department of Education, Science and Training. (2007). Country background

- report Australia OECD Thematic Review of Tertiary Education Canberra: DEST.
- Educational Testing Institute of Iceland. (2005). National Background Report for Iceland OECD Thematic Review of Tertiary Education: ETIL.
 - Estonian Ministry of Education and Research. (2006). Country Background Report for Estonia OECD Thematic Review of Tertiary Education: EMER
 - Hillman, K. (2005). The first year experience: the transition from secondary school to university and TAFE in Australia LSAY Research Report
 - Jongbloed, B. (2008). Funding higher education: a view from Europe: Cente for Higher Education Policy Studies.
 - Jonge, J. d., & Berger, J. (2006). The Netherlands OECD Thematic Review of Tertiary Education Ministry of Education, Culture and Science.
 - Keller, K. R. I. (2010). Can Education Policy Improve Income Distribution? An Empirical Analysis of Education Stages and Measures on Income Inequality? *Journal of Developing Areas*, 43, no. 2, 51-77.
 - Loyalka, P., Song, Y., & Wei, J. (2012). The distribution of financial aid in China: Is aid reaching poor students? *China Economic Review*, 23(4).
 - OECD (2015), Education at a Glance 2015: OECD Indicators, OECD Publishing. <http://dx.doi.org/10.1787/eag-2015-en>
 - Račić, D., Đujić, Ž., Lučin, P., Šošić, V., Švarc, J., Bečić, E., Alibegović, D. J., Gregl, T. T., Vidović, V. V., Ružička, A., Vdović, M. Š. (2006). Country background report for Croatia Republic of Croatia: Ministry of Science, Education and Sports.
 - Rhee, B.-S., Kim, Y.-C., Chae, J., Ham, S.-D., Kim, C., & Rhee, B.-S. (2006). Country Background Report for Korea OECD Thematic Review of Tertiary Education: Korean Educational Development Institute (KEDI).
 - Rubio, J., Abud, J. A., Arvizu, I. E., Cetina, E., Demeneghi, F., Fuentes, B., Terán, L. M., Moreno, H., Nava, A., Treviño, F., Zapatero, A. (2006). Country Background Report for Mexico OECD Thematic Review of Tertiary Education.